

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2023/HNGĐ-ST
Ngày 31 tháng 5 năm 2023
V/v “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản chung, nợ chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thanh Vân

Bà Trần Thanh Vân

Thư ký phiên tòa: Bà Lý Ngọc Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa:
Ông Võ Phan Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 475/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020 về “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 165/2023/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 169/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trịnh Tùng C, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Số A, đường N, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Số A, đường N, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Địa chỉ liên hệ: tổ B, ấp M, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Phạm Thị V, sinh năm 1942 (có mặt)

Địa chỉ: Số A, đường N, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

+ Ngân hàng N (A).

Trụ sở: Tòa nhà A, số B, L, phường T, quận B, Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: Bà Đặng Thanh T1, chức vụ: Giám đốc Phòng G – Chi nhánh thành phố L, An Giang (theo giấy uỷ quyền số 385/UQ-NHNN.LX ngày 21/11/2022 của Ngân hàng N – Chi nhánh thành phố L, An Giang) (có đơn xin vắng mặt)

+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (P) (vắng mặt không có lý do)

Trụ sở: Số B N, phường T, quận H, Hà Nội.

Địa chỉ chi nhánh: số A T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai và trong quá trình giải quyết nguyên đơn ông Trịnh Tùng C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Tùng C với bà Nguyễn Thị Bích T tự nguyện quen biết, tìm hiểu sau đó tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân phường M, thành phố L và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 128/KH/2001 ngày 14/8/2001. Sau khi kết hôn, ông C và bà Thủy chung sống hạnh phúc được 17 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hoà hợp nên cuộc sống chung không hạnh phúc. Mặc dù đã hàn gắn nhiều lần nhưng không được, vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt nên ông C yêu cầu ly hôn với bà T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trịnh Minh K, sinh ngày 05/9/2002 (đã thành niên) và Trịnh Minh K1, sinh ngày 15/5/2007. Hiện cháu K1 đang sống cùng ông C, sau khi ly hôn, ông C yêu cầu được nuôi cháu Trịnh Minh K1 và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: ông C và bà T tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết, bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất với trình bày của ông C về quá trình quen biết, chung sống và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông C có quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài, thường xuyên tụ tập bạn bè nhậu nhẹt về khuya, sau đó có hành vi bạo hành gia đình vợ con, vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của ông C.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trịnh Minh K, sinh ngày 05/9/2002 (đã thành niên) và Trịnh Minh K1, sinh ngày 15/5/2007. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K1 và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: ông C và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại đơn yêu cầu độc lập và trong quá trình giải quyết bà Phạm Thị V trình bày:

Bà V là mẹ ruột của ông C, mẹ chồng bà T. Năm 2011, bà có cho vợ chồng ông C, bà T vay số tiền 120.000.000 đồng để mua 02 phần đất tại thị trấn L, sau này chuyển nhượng lại cho ông V1 và ông T2. Tháng 5/2016, ông C, bà T tiếp tục vay của bà số tiền 700.000.000 đồng để mua nhà và đất tại số F đường L, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Sau này trong cuộc sống khó khăn, cần tiền trả nợ Ngân hàng nên bà V đã cho ông C vay nhiều lần số tiền tổng cộng là 5000USD. Tổng số tiền, bà V đã cho vợ chồng ông C, bà T vay là 820.000.000 đồng và 5.000USD. Bà V yêu cầu ông Trịnh Tùng C và bà Nguyễn Thị Bích T trả số tiền 808.940.000 đồng (*Tám trăm linh tám triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng*), 5.000 USD (*Năm nghìn đô la Mỹ*) và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật đối với số tiền mua nhà 700.000.000 đồng (*Bảy trăm triệu đồng*). Ngày 25/4/2023, bà Phạm Thị V có đơn rút lại yêu cầu độc lập về việc yêu cầu ông C, bà T có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ trên khi ly hôn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N (A) do bà Đặng Thanh T1 là đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Ngày 23/3/2022, Ngân hàng N (A) – Chi nhánh thành phố L – Phòng G1 (sau đây viết tắt Ngân hàng) với bà Nguyễn Thị Bích T có ký hợp đồng tín dụng, theo đó bà T có vay số tiền 150.000.000 đồng, mục đích vay: tiêu dùng (sửa chữa nhà ở và mua sắm đồ dùng sinh hoạt cá nhân); thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày 23/3/2022; lãi suất áp dụng tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng là 10%/năm. Bà T đã trả cho Ngân hàng được 20.000.000 đồng, tính đến ngày 23/11/2022, bà T còn nợ số tiền 130.000.000 đồng.

Tại Văn bản số 13/NHNo.LX –PGD ngày 05/4/2023 của Ngân hàng N (A) về việc trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì Ngân hàng yêu cầu bà Nguyễn Thị Bích T tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, không yêu cầu ông Trịnh Tùng C cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ. Ngân hàng không có yêu cầu độc lập trong vụ án thụ lý số 475/2022/TLST-HNGĐ ngày 26/10/2022 giữa ông Trịnh Tùng C và bà Nguyễn Thị Bích T và yêu cầu được giải quyết vắng mặt trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần D (PV C1) đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng không cử người đại diện tham gia tố tụng, vắng mặt không có lý do, không tham gia các phiên hòa giải, công khai chứng cứ, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, bị đơn đồng ý ly hôn; về con chung: ông C, bà T thống nhất giao cháu K1 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và ông C tạo điều kiện thuận lợi cho cháu K1 đảm bảo việc học tập, sinh hoạt, ông C không cấp

dưỡng nuôi con; về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết; về nợ chung: ông C, bà T đồng ý liên đới trả số tiền 700.000.000 đồng cho bà V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị V: yêu cầu ông C, bà T liên đới trả số tiền 700.000.000 đồng, bà tự nguyện rút lại yêu cầu buộc ông C, bà T trả số tiền 108.940.000 đồng, 5.000 USD và lãi theo quy định pháp luật đối với số tiền 700.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý và tại phiên tòa là đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị V và Ngân hàng N thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (PV C1) chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

+ Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trịnh Tùng C với bà Nguyễn Thị Bích T; về con chung: Có 02 con chung tên Trịnh Minh K, sinh ngày 05/9/2002 (đã thành niên) và Trịnh Minh K1, sinh ngày 15/5/2007. Hiện cháu K đã trưởng thành, còn cháu K1 đang sống cùng ông C. Sau khi cha mẹ ly hôn thì cháu K1 có nguyện vọng sống cùng bà T. Tại phiên tòa, ông C và bà T thống nhất giao cháu K1 cho bà T nuôi dưỡng, giáo dục và ông C tạo điều kiện thuận lợi cho K1 đảm bảo việc học tập và sinh hoạt. Bà T không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

+ Đình chỉ yêu cầu về tài sản chung do đương sự rút lại yêu cầu để tự thỏa thuận.

+ Về nợ chung: Buộc ông C, bà T có trách nhiệm liên đới trả số tiền 700.000.0000 đồng cho bà Phạm Thị V.

+ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị V. Buộc ông Trịnh Tùng C, bà Nguyễn Thị Bích T liên đới trả số tiền 700.000.000 đồng cho bà V. Đình chỉ yêu cầu của bà V buộc ông C, bà Nguyễn Thị Bích T trả số tiền 108.940.000 đồng, 5.000 USD và lãi theo quy định pháp luật đối với số tiền 700.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Ông Trịnh Tùng C yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Bích T. Bà T có nơi cư trú tại khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An

Giang. Nên Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 28, 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Tại đơn khởi kiện ông Trịnh Tùng C khởi kiện yêu cầu ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung với bà Nguyễn Thị Bích T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị V có đơn yêu cầu độc lập về việc yêu cầu ông C, bà T có trách nhiệm liên đới trả nợ khi ly hôn. Do đó, xác định quan hệ tranh chấp là ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự

[3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N (A) do bà Đặng Thanh T1 là người đại diện uỷ quyền theo giấy uỷ quyền số 385/UQ-NHNo.LX ngày 21/11/2022. Thủ tục uỷ quyền trên là phù hợp theo quy định tại các Điều 85, Điều 86 Bộ luật tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận bà Đặng Thanh T1 tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và được thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo nội dung văn bản uỷ quyền.

[4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ngân hàng N (A) do bà Đặng Thanh T1 là đại diện theo uỷ quyền có đơn xin vắng mặt; Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (PV C1) đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp.

[5] Trong quá trình giải quyết nguyên đơn, ông Trịnh Tùng C tự nguyện rút lại yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn. Ngày 25/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị V có đơn rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập nhưng tại phiên toà, bà V chỉ đồng ý rút lại một phần yêu cầu độc lập về việc buộc ông C, bà T1 trả số tiền 108.940.000 đồng, 5.000 USD và lãi theo quy định pháp luật đối với số tiền 700.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông C về việc tự thoả thuận chia tài sản chung và một phần yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị V.

- Về nội dung:

[6] Về quan hệ hôn nhân: ông Trịnh Tùng C và bà Nguyễn Thị Bích T xác lập quan hệ vợ chồng và chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông, bà được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Khi chung sống thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc, không còn tình cảm với nhau, đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Do tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên ông C yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà T. Bà T thống nhất với nội dung trình bày của ông C về thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân và quá trình chung sống. Tại phiên toà, bà T cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu ly hôn của ông C, điều này cho thấy vợ chồng không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc giúp đỡ nhau, mỗi người chỉ biết bốn phận người đó, bỏ mặc người vợ, người chồng muốn sống ra sao thì sống.

Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn của ông C và bà T không thể hàn gắn được, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận sự tự nguyện ly hôn của ông C với bà T.

[7] Về con chung: quá trình chung sống, ông C và bà T có 02 con chung là Trịnh Minh K, sinh ngày 05/9/2002 và Trịnh Minh K1, sinh ngày 15/5/2007. Đối với cháu K đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu K1 hiện đang sống với ông C; sau khi ly hôn, ông C và bà T thống nhất giao cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và ông C tạo điều kiện thuận lợi cho cháu K1 học tập và sinh hoạt. Sự thoả thuận của các đương sự cũng phù hợp với biên bản ghi ý kiến con chung ngày 25/4/2023, cháu K1 có nguyện vọng sống cùng mẹ sau khi cha mẹ ly hôn

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Trịnh Minh K1, sinh ngày 15/5/2007 cho bà T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là hoàn toàn chính đáng và có cơ sở theo quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông C không trực tiếp nuôi con chung nhưng có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được ngăn cản ông C thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[8] Về cấp dưỡng nuôi con: cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, đây là quyền lợi của con chưa thành niên. Tuy nhiên, bà T không yêu cầu ông C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu K1 nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà T.

[9] Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu về chia tài sản chung do ông Trịnh Tùng C rút lại yêu cầu để tự thoả thuận với bà Nguyễn Thị Bích T.

[10] Về nợ chung: Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị V. Do đó, buộc ông Trịnh Tùng C và bà Nguyễn Thị Bích T có trách nhiệm liên đới trả số tiền 700.000.000 đồng (*Bảy trăm triệu đồng*) cho bà Phạm Thị V.

Dành quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác nếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (C1), Ngân hàng N (A) có yêu cầu.

[11] Về án phí: Ông Trịnh Tùng C chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn. Ông Trịnh Tùng C, bà Nguyễn Thị Bích T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của bà V được chấp nhận.

Bà Phạm Thị V là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn tạm ứng án phí, án phí theo quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 27, Điều 37, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trịnh Tùng C với bà Nguyễn Thị Bích T. Ông Trịnh Tùng C được ly hôn với bà Nguyễn Thị Bích T. Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 128/KH/2001, quyển số 01 ngày 14/8/2001 do Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp không còn giá trị pháp lý.

[2] Về con chung: có 02 (hai) con chung tên Trịnh Minh K, sinh ngày: 05/9/2002 và Trịnh Minh K1, sinh ngày: 15/5/2007. Đối với cháu K đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết; giao cháu Trịnh Minh K1, sinh ngày: 15/5/2007 cho bà Nguyễn Thị Bích T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành.

Ông C không trực tiếp nuôi con chung nhưng có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được ngăn cản ông C thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu về chia tài sản chung do ông Trịnh Tùng C rút lại yêu cầu để tự thỏa thuận với bà Nguyễn Thị Bích T.

[5] Về nợ chung:

Buộc ông Trịnh Tùng C và bà Nguyễn Thị Bích T có trách nhiệm liên đới trả số tiền 700.000.000 đồng (*Bảy trăm triệu đồng*) cho bà Phạm Thị V. Chia theo phần, ông C, bà T mỗi người phải có trách nhiệm trả cho bà V số tiền 350.000.000 đồng (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*).

Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị V về việc buộc ông ông Trịnh Tùng C và bà Nguyễn Thị Bích T trả số tiền 108.940.000 đồng (*Một trăm linh tám triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng*), 5.000 USD (*Năm nghìn đô la Mỹ*) và lãi theo quy định pháp luật đối với số tiền 700.000.000 đồng (*Bảy trăm triệu đồng*).

Dành quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác nếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (C1), Ngân hàng N (A) có yêu cầu.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trịnh Tùng C phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 17.500.000 đồng (*Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 7.800.000 đồng (*Bảy triệu tám trăm nghìn đồng*) ông C đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000963 ngày 26/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên. Số tiền án phí dân sự sơ thẩm còn lại ông C phải nộp là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*).

Bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.500.000 đồng (*Mười bảy triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Bà Phạm Thị V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị V được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Long Xuyên;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS TP.Long Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- VP (5)/.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Dung